

Số: 1904 /BNN-KH
V/v: Thực hiện kế hoạch vốn
TPCP giai đoạn 2012-2015

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2012

Kính gửi: Các chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn TPCP.

Căn cứ các quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 3/4/2012, số 602/QĐ-TTg ngày 24/5/2012 và số 699/QĐ-TTg ngày 09/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 và năm 2012;

Căn cứ quyết định số 396/QĐ-BKHĐT ngày 3/4/2012, số 646/QĐ-BKHĐT ngày 24/5/2012 và số 710/QĐ-BKHĐT ngày 09/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 và năm 2012;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 cho dự án do Chủ đầu tư quản lý như phụ lục kèm theo.

Kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 cho từng dự án (nêu trên) được Thủ tướng Chính phủ quyết định giao sau khi đã báo cáo và được Quốc hội thông qua. Sau năm 2015, Nhà nước chưa có chủ trương phát hành TPCP.

Trong kế hoạch vốn TPCP đã giao, một số dự án đã phải tạm dừng đầu tư, một số dự án phải dân tiến độ, một số dự án không đủ nguồn vốn để hoàn thành công trình theo các quyết định đầu tư phê duyệt. Trước tình hình rất khó khăn về nguồn vốn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu:

1. Chủ đầu tư:

- Rà soát lại từng hạng mục đầu tư, cắt giảm các hạng mục không thật sự cần thiết để đảm bảo không vượt kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước Bộ về sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ nguồn TPCP, không gây nợ đọng, lãng phí.

- Xây dựng kế hoạch tiến độ thực hiện năm 2012 và giai đoạn 2013-2015 phù hợp với kế hoạch vốn đã giao.

- Báo cáo Bộ kết quả rà soát và tiến độ thực hiện trong tháng 7/2012.

2. Tổng cục thủy lợi, Cục Quản lý xây dựng công trình: Làm việc với từng chủ đầu tư về công tác rà soát, tổng hợp báo cáo Bộ đề xuất điều chỉnh tiến độ, dự án đầu tư cho phù hợp với kế hoạch được giao./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Tổng cục thủy lợi;
- Cục QLXDCT; ✓
- Vụ Tài chính;
- Vụ Kế hoạch;
- Lưu VT, KH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng



KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2012-2015

(Kèm theo văn bản số 1904 /BNN-KH ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
	TỔNG SỐ					53.934.584	47.847.194		64.313.530	57.982.433	15.533.260	14.725.596	3.323.389	
1	Danh mục dự án đã hoàn thành năm 2011					2.445.932	2.282.372		2.756.983	2.488.921	2.209.964	57.104	57.104	
1	Hồ chứa nước Đàm Hà Động	Q. Ninh	T' 3485	2006-11	2000 17/07/09	512.874	442.271	2000 17/07/09	512.874	442.271	390.186	300	300	
	Ban QLDT&XD TL 2													
	Sơ NN& PTNT Quảng Ninh											300	300	
2	Hồ Rào Đá	Q. Bình	T' 5905	2006-11	1465 25/05/09	347.862	342.543	1465 25/05/09	347.862	342.543	301.495	4.000	4.000	
	Ban QLDT&XD TL 5					283.593	283.593		283.593	283.593				
	Ban QLDA huyện Quảng Ninh					64.269	58.950		64.269	58.950		4.000	4.000	
3	SCNC cụm CTTL Krông Bông	Đ. Lắk	T' 706	2006-11	3235 22/10/08	39.200	37.695	2467 03/9/09	44.647	43.147	36945	750	750	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
4	Hồ chứa nước Hoa Sơn	K.Hoà	T 1360	2006-11	3436 08/12/05	242.930	193.555	2730 28/09/09	381.905	234.415	224.249			(*)
5	Cụm công trình thủy lợi Tam Quan - Lộc Bình	L.Sơn	T 850	2007-11	436 13/2/07	52.943	50.340	439 26/02/10	98.745	90.800	84.640			(*)
6	Hồ Lòng Sông	B.Thuận	T 4260	1998-11	14 5/1/09	343.849	343.849	1585 14/6/10	358.093	358.093	314.925	7.000	7.000	
	UBND huyện Tuy Phong											2.000	2.000	
	Cty QLKTCTL Bình Thuận											5.000	5.000	
7	Hồ Đại Lải	V.Phúc	T 2900	2009-11	1633 15/06/09	53.011	53.011	1633 15/06/09	53.011	53.011	40.100	50	50	
8	Cụm CTL Huồi Vành	S.La	352Ha	2006-11	1892 3/7/07	37.000	37.000	2474a 29/10/11	48.226	48.226	43.932	2.000	2.000	
9	Kiến cổ hoá kênh chính, kênh Bắc trạm bơm Cốc Thành	N.Định	T 13 169	2009-11	3521 9/11/07	63.121	63.121	2970 21/10/09	67.965	67.965	63.900	4.000	4.000	
10	HTTL Đồng Giao Thủy	N.Định	T 8563	2009-11	2827 16/9/08	121.059	121.059	692 30/3/12	143.601	142.851	127.519	1.011	1.011	
11	SCNC HT trạm bơm HTTL Tả Hoàng Long	N.Bình	T 6035, T 2139	2009-11	3299 27/10/08	124.520	124.520	2626 04/10/10	143.367	143.367	115.000	19.188	19.188	
12	Cải tạo, nâng cấp đầu mối và hệ thống kênh các trạm bơm tiêu Lê Tinh, Bán Nguyên	P.Thọ	T 4573; T 1857	2009-11	4111 26/12/07	133.903	133.903	3714 30/12/09	158.505	158.505	135.000	18.505	18.505	
13	Dự án tưới vùng nguyên liệu dừa Đồng Giao	N.Bình	T 150ha, T 300ha	2009-11	1195 22/4/08	24.988	24.988	3323 10/12/10	49.210	49.210	43.710			(*)
14	Hồ Sông Sắt	N.Thuận	T 3800	2003-11	2576 05/09/07	348.672	314.517	2576 05/09/07	348.672	314.517	288.363	300	300	
II	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2012					2.762.358	2.375.933		3.245.098	2.790.180	1.960.025	528.672	320.562	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
1	SCNC hồ Đồng Mô - Ngòi Sơn	H.Nội	T550	2006-12	430 24/02/09	49.315	49.315	3729 31/12/09	71.025	71.025	60.982			(*)
2	Hồ Ka La	L.Đông	T 2026	2004-12	2921 4/10/07	150.245	117.886	2921 04/10/07	150.245	117.886	107.073	26.000	16.000	
	Ban QLDT&XD TL 8									91.464				
	TT Đầu tư và KTCT thủy lợi Lâm Đồng									26.422		26.000	16.000	
3	Kênh Trà sư-Trí Tôn	A.Giang	Ngân lũ	2001-12	4109 25/12/08	474.529	474.529	4109 25/12/08	474.529	474.529	316.086	150.000	30.000	
4	Hồ Ea M'La	G.Lai	T 5150	2004-12	1983 15/07/09	723.993	498.595	1983 15/07/09	723.993	498.595	440.408	58.000	42.000	
5	Hồ Ia Suop Thương	Đ.Lắk	T 8000	1999-12	3501 16/11/06	611.877	506.561	3045 26/10/09 1994 29/8/11	853.270	695.213	391.000	85.000	80.000	
6	Hồ Trọng	H.Bình	T 1010	2008-12	2966 12/10/06	109.353	89.998	2602 28/10/2011	208.073	172.966	128.500	21.460	21.460	
	Ban QLDA XDCB ngành NN&PTNT Hoà Bình											21.460	21.460	
	UBND huyện Tân Lạc													
7	CTTL Vườn quốc gia YOK DON	Đ.Lắk	T 150	2007-12	264 03/02/09	49.829	49.829	3010 10/11/10	82.982	82.982	64.738			(*)
8	Dự án nâng cấp, cải tạo đầu mối và HT kênh trạm bơm Nam Hà	N.Định	T T 1050	2009-12	4084 25/12/07	44.984	44.984	2475a 20/10/11	81.086	81.086	70.000	1.102	1.102	
9	Hồ Suối Mỡ	B.Giang	T 520	2009-12	2876 22/09/08	110.725	106.728	2876 22/09/08	110.725	106.728	69.527	38.500	35.000	
	Ban QLDT&XD TL 1					88.315	88.315		88.315	88.315		38.500	35.000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
	UBND huyện Lục Nam					22.410	18.414		22.410	18.414				
10	Hồ Đá Mài - Tân Kim	Q.Trị	T 1310	2009-12	917 31/03/09	189.220	189.220	917 31/03/09	189.220	189.220	127.460	61.000	40.000	
11	Trạm bơm Thượng Đông	H.Phòng	Ti 2580ha	2009-12	4031 17/12/08	138.368	138.368	2353 6/10/11	150.389	150.389	94.000	56.000	30.000	
	Ban QLDT&XD TL 2								79.743	79.743		28.000	15.000	
	Sở NN&PTNT Hải Phòng								70.646	70.646		28.000	15.000	
12	Trạm bơm Vạn An		Ti 3757	2009-12	4085 25/12/07	109.920	109.920	759 09/4/12	149.561	149.561	90.251	31.610	25.000	
III Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2013						3.397.812	3.311.143		4.259.625	4.250.111	2.108.765	1.826.837	639.223	
1	Nạo vét kênh S52	N.Định	Ti 1000ha	2009-13	815 23/03/09	27.044	27.044	245 17/02/11	66.863	66.863	36.500	7.178	7.178	
2	Hồ Đắc Lông Thượng	L.Đông	T 3689 CL	2008-13	2150 03/08/09	371.801	371.801	2150 03/08/09	371.801	371.801	298.000	67.700	27.700	
	Ban QLDT&XD TL 8								127.486	127.486		7.700	7.700	
	Ban QLDT&XD Sở NN&PTNT Lâm Đồng								244.315	244.315		60.000	20.000	
3	Công trình sau thủy điện sông Hinh	P.Yên	T 4100	2008-13	1843 27/06/07	246.328	196.659	2050 6/9/11	274.744	269.200	155.800	80.000	35.000	
	Ban QLDT&XD TL 7								219.200	219.200		40.000	25.000	
	Tỉnh Phú Yên								50.000	50.000		40.000	10.000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GĐ 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
4	Hồ Sông Sào	N. An	T 2285	1999-13	2911 05/10/06	311.625	274.625	201 25/01/10	435.183	431.213	275.000	114.000	41.000	
	Ban QLDT&XD TL 4						251.415		252.415	252.415				
	Xí nghiệp TL Nghĩa Đàn- Sở NN&PTNT Nghệ An						23.210		182.768	178.798		114.000	41.000	
5	Hồ Thác Chuối	Q. Bình	T 1.000	2009-13	498 27/02/09	236.264	236.264	2556 11/9/2009, 2631 28/10/11	367.006	367.006	220.982	100.401	90.000	
6	Nâng cấp hệ thống thủy lợi An Kim Hải	H.P. H.D	CN 13370, T1 20833	2009-13	4062 24/12/07	119.981	119.981	2981 21/10/09	216.933	216.933	135.273	3.845	3.845	
	Ban QLDT&XD TL 2					65.743	65.743		83.222	83.222		1.445	1.445	
	Sở NN&PTNT Hải Dương					19.238	19.238		69.701	69.701		1.200	1.200	
	Công ty KTCCTL An Hải					34.239	34.239		64.010	64.010		1.200	1.200	
7	SCNC trạm bơm Tiên Kiều	H. Dương	T1 4200, T 750	2009-13	3426 31/10/08	118.744	118.744	421 25/02/10	151.093	151.093	93.516	57.154	20.000	
8	Hồ Nam Ngam - Pu Nhi	Đ. Biên	T 1200	2009-13	1162 24/04/09	332.200	332.200	2629 28/10/11	499.325	499.325	190.541	293.634	65.000	
	Ban QLDT&XD TL 1								225.186	225.186			40.000	
	Sở NN&PTNT Điện Biên								274.159	274.159			25.000	
9	HTTL Đà Hân	H. Tĩnh	T 2700	2009-13	3268 24/10/08	334.287	334.287	385 10/02/10	432.199	432.199	162.000	217.339	80.000	
	Ban QLDT&XD TL 4								332.010	332.010			70.000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
	Ban QLDA huyện Hương Khê								97.031	97.031			10.000	
10	Sửa chữa nâng cấp đầu mối 5 trạm bơm lớn HTTL Bắc Nam Hà	N.Định	T 78500, T1 100260	2009-13	714 06/3/08	286.016	286.016	714 06/3/08	286.016	286.016	86.000	200.000	40.000	
11	Sửa chữa nâng cấp cống Bảo Đáp	H.Đương	Lấy sa, ATCT	2009-13	4115 26/12/07	80.294	80.294	216 26/01/10	157.947	157.947	59.800	92.975	45.000	
12	Nạo vét, cải tạo lòng dẫn sông Đáy	Hà Nội	T, T1 36,24 m3/s	2009-13	3740 27/11/08	349.038	349.038	3740 27/11/08	349.038	349.038	74.592	274.000	55.000	
13	SCNC hồ Vực Núi	Q.Bình	T928	2010-13	2070 02/8/10	107.901	107.901	2070 02/8/10	107.901	107.901	32.000	75.600	35.000	
14	Nạo vét sông Sắt (đoạn tại Nam Định)	N.Định	T1 17.850	2009-13	3963 14/12/07	111.594	111.594	2608 16/09/09	178.881	178.881	93.983	76.511	40.000	
15	Kênh nối sông Tiền - sông Hậu	ĐT-VL	Tuần, tiêu, thoát lũ	2009-13		743.000	743.000							
	- Kênh Mương Khai	ĐT	Tuần, tiêu, thoát lũ	2009-13	589 09/03/09	124.555	124.555	589 09/03/09	124.555	124.555	64.040	60.000	20.000	
	Ban QLDT&XD TL 10		Tuần, tiêu, thoát lũ						58.416	58.416		34.000	10.000	
	Tỉnh Đồng Tháp		Tuần, tiêu, thoát lũ						66.139	66.139		26.000	10.000	
	- Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	§T-VL	Tuần, tiêu, thoát lũ	2009-13	565 05/03/09	137.752	137.752	565 05/03/09	137.752	137.752	62.226	73.000	24.000	
	Ban QLDT&XD TL 10		Tuần, tiêu, thoát lũ						66.827	66.827		42.000	10.000	
	Tỉnh Đồng Tháp		Tuần, tiêu, thoát lũ						58.371	58.371		27.000	10.000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GĐ 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
	Tỉnh Vĩnh Long		Tuần, tiến, thoát lũ						12.559	12.559	6.826	4.000	4.000	
	- Kênh Nha Mân - Tư Tài	ĐT	Tuần, tiến, thoát lũ	2009-43	592 09/03/09	102.388	102.388	592 09/03/09	102.388	102.388	68.512	33.500	10.500	
	Ban QLDT&XDTL 10								53.866	53.866		31.000	8.000	
	Tỉnh Đồng Tháp								48.522	48.522		2.500	2.500	
IV	Danh mục dự án trọng điểm hoàn thành sau năm 2013					43.689.763	38.313.984		52.413.105	46.889.459	9.194.195	12.262.983	2.291.500	
1	Hồ Định Bình	B.Định	T 15915	2003-17	3842 04/12/08	2.296.973	2.296.973	2554 19/10/11	2.567.282	2.452.003	1.328.000	1.119.000	105.000	
	Hợp phần đầu mối (Ban QLDT&XDTL 6)								963.964	928.897			25.000	
	Hợp phần tưới Văn Phong (QLDA HT kênh Văn Phong)								1.021.789	941.789			30.000	
	Hợp phần tưới Văn Phong (Ban QLDT&XDTL 6)								581.317	581.317			50.000	
2	HTTL Sông Ray	BR-VT	T 9150	2006-15	4183 30/12/08	2.625.578	1.576.917	4183 30/12/08	2.625.578	1.576.917	797.000	777.000	95.000	
	Ban QLDT&XDTL 9					640.301	640.301		640.301	640.301		25.000	25.000	
	Ban QLDTL- Sở NN& PTNT Bà Rịa- Vũng Tàu					1.985.277	936.616		1.985.277	936.616		632.000	70.000	
3	Hồ Tả Trạch	TT.Huế	T 25.900	2005-15	876 21/03/08	2.659.264	2.659.264	416 24/02/10	3.490.887	3.490.887	2.005.000	1.326.887	500.000	
4	Hồ Nước Trong	Q.Ngãi	TN 52000	2006-14	2452 21/09/05	1.642.000	1.250.000	2452 21/09/05	1.642.000	1.250.000	793.989	456.000	70.000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
5	Hồ chứa nước Krông Buk Hạ	Đ.Lắk	T 11400	2006-16	1129/20-4/09	1.630.081	1.076.406	1129/20-4/09	1.630.081	1.076.406	508.000	561.000	61.000	
	Ban QLĐT&XD TL 8					1.586.714	1.033.039		1.586.714	1.033.039			60.000	
	Ban QLĐT&XD TL- Sở NN&PTNT Đắk Lắk					43.367	43.367		43.367	43.367			1.000	
6	Hồ Tả Rục	K. Hoà	T 2510	2009-15	1055/16-04/07	409.303	307.683	2731/28-09/09	667.398	493.714	124.347	252.514	40.000	
7	Trạm bơm Ngoại Độ 2	H. Nội	T 9220	2009-14	4201/28-12/07	197.208	197.208	3034/11-11/10	313.101	313.101	68.319	187.782	50.000	
8	Hồ Đồng Mô	V. Phúc	T 513, cấp NSH	2009-14	38/07-01/08	166.914	166.914	3189/04-11/09	382.070	382.070	64.500	262.414	45.000	
9	Hoàn thiện dự án Bảo Định GD 2	TG-LA	T, Tr. NM	2009-16	597/10-03/09	981.947	981.947	597/10-03/09	981.947	981.947	154.800	816.000	30.000	
	Ban QLĐT&XD TL 10					511.722	511.722		511.722	511.722			20.000	
	Tỉnh Tiền Giang					341.189	341.189		341.189	341.189			5.000	
	Tỉnh Long An					129.036	129.036		129.036	129.036			5.000	
10	Kênh Đồng Tiến - Lagrange	§T-LA	Thoát lũ	2009-15	591/09-03/09	575.002	575.002	591/09-03/09	575.002	575.002	187.850	386.000	30.000	
	Ban QLĐT&XD TL 10					424.448	424.448		424.448	424.448		268.000	20.000	
	Tỉnh Đồng Tháp					69.294	69.294		69.294	69.294		61.000	5.000	
	Tỉnh Long An					81.260	81.260		81.260	81.260		57.000	5.000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
11	Kênh An Phong - Mỹ Hoà - Bắc Đông	§T-LA-TG	T. T. NM	2009-15	590/09/03/09	642.565	642.565	590/09/03/09	642.565	642.565	201.278	444.000	25.000	
	Ban QLĐT&XDTL 10					422.986	422.986		422.986	422.986		282.000	20.000	
	Tỉnh Tiền Giang					4.346	4.346		4.346	4.346				
	Tỉnh Đồng Tháp					131.248	131.248		131.248	131.248		101.000		
	Tỉnh Long An					83.985	83.985		83.985	83.985		61.000	5.000	
12	Nâng cấp, mở rộng cống Nam Đàn	N.An	T 32000	2009-15	3060/07/10/08	323.020	323.020	400/22/02/10	536.712	536.712	273.300	194.386	30.000	
13	Hồ Bán Mòng	S.La	T 13000	2010-15	1387/14/05/09	395.364	365.364	1387/14/05/09	395.364	365.364	59.415	334.000	44.000	
	Ban QLĐT&XDTL 1					333.000	333.000		333.000	333.000		254.000	35.000	
	UBND Thành phố Sơn La					62.364	32.364		62.364	32.364		80.000	9.000	
14	Hồ Cửa Đạt	T.Hoa	T 86862	2011-16		9.160.959	7.245.607		9.160.959	7.245.607	3.704.170	2.092.000	710.000	
	Hồ Cửa Đạt (hợp phần đầu mối)				3626/16/11/07	4.845.607	4.845.607	3626/16/11/07	4.845.607	4.845.607	3.563.224	1.282.000	650.000	
	Hồ Cửa Đạt (Hợp phần Hệ thống kênh Bắc sông Chu-Nam sông Mã)				0423/25/02/10	4.315.352	2.400.000	0423/25/02/10	4.315.352	2.400.000	140.946	810.000	60.000	
15	Hồ Bán Mòng	N.An	T 30600	2010-17	1478/26/5/09	4.455.268	3.744.699	1478/26/5/09	4.455.268	3.744.699	349.630	390.000	70.000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
	Ban QLDT&XDTL 4					2.146.474	2.146.474		2.146.474	2.146.474		150.000	40.000	
	Sở NN&PTNT Nghệ An (Kênh + TB Sông Hiếu)					738.145	738.145		738.145	738.145		80.000	20.000	
	Ban QLDA hợp phần bồi thường GPMB					1.570.649	860.080		1.570.649	860.080		10.000	10.000	
16	Dự án JAMor	G.Lai	T 12500	2008-17	2954 27/10/05	1.263.588	1.151.645	3515 09/12/09	1.224.312	1.151.645	345.000	231.000	51.000	
	Ban QLDT&XDTL 8						839.916		839.916	839.916		230.000	50.000	
	Sở NN&PTNT Gia Lai						191.774		253.022	191.774		1.000	1.000	
	Sở NN&PTNT Đắk Lắk						119.955		131.364	119.955				
17	Công trình Thuỷ lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang	H.Tĩnh	T 32585, CN	2009-17	2919 24/9/08	1.938.382	1.938.382	424 25/02/10	6.783.181	6.783.181	280.369			(*)
	Ban QLDT&XDTL 4								2.446.555	2.446.555				
	Ban QLDA bồi thường hỗ trợ TĐC và XD HT kênh mương								4.336.626	4.336.626				
18	Hệ thống tiêu úng Đồng Sơn	T.Hoà	T 13356	2009-16	1119 23/4/07	362.909	362.909	396 11/02/10	733.686	733.686	200.000	180.000	25.500	
19	Hồ Thuỷ Yên, Thuỷ Cam	TT.Huê	T 1270, CN	2009-16	2710 03/9/08	420.775	420.775	409 23/02/10	654.043	654.043	125.000	250.000	50.000	
20	Công Dò Diêm và HT kênh trục sông Nghèn	H.Tĩnh	NM+T6671	2003-17		970.580	970.580		1.277.054	1.277.054	211.134			(*)
	Ban QLDT&XDTL 4				2042, 17/7/07	175.344	175.344	1232 09/6/2011	175.344	175.344				

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
	Sở NN&PTNT Hà Tĩnh				2906 13/10/2009	795.236	795.236	1232 09/6/2011	1.101.710	1.101.710				
21	HTCT phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu	BL-ST	Chuyên địa SX	2009-16	4110 25/12/08	664.835	664.835	1731 23/06/10	734.742	734.742	199.199	463.000	30.000	
	Ban QLDT&XDTL 10					608.931	608.931		673.201	673.201		305.000	22.000	
	Tỉnh Sóc Trăng					4.506	4.506		6.802	6.802				
	Tỉnh Bạc Liêu					51.398	51.398		54.739	54.739		28.000	8.000	
22	HTTL Tà Pao	B. Thuận	T 20340	2009-17	2241 25/7/08	2.128.663	2.128.663	2241 25/7/08	2.128.663	2.128.663	149.936	410.000	70.000	
	Ban QLDT&XDTL 7					529.936	529.936		529.936	529.936		380.000	70.000	
	Sở NN&PTNT Bình Thuận					1.598.727	1.598.727		1.598.727	1.598.727		30.000		
23	HTTL Tân Mỹ	N. Thuận	T 600 ha	2009-17	4223 31/12/07	2.661.100	2.661.100	169 20/01/10	3.693.925	3.693.925	405.468	230.000	30.000	
	Ban QLDT&XDTL 7								3.073.852	3.073.852		160.000	20.000	
	Ban QLDANN- Sở NN&PTNT Ninh Thuận								620.073	620.073		70.000	10.000	
24	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng	Đ. Lắc	T 14000	2010-17	1394 15/05/09	2.993.684	2.481.925	1394 15/05/09	2.993.684	2.481.925	176.715	300.000	50.000	
25	Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre	B. Tre	T, Ti. NM	2011-17	824 02/04/10	2.123.601	2.123.601	824 02/04/10	2.123.601	2.123.601	45.000	600.000	80.000	
	Ban QLDT&XDTL 10					1.006.115	1.006.115		1.006.115	1.006.115			50.000	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư tại NQ 881/2010/NQ-UBTVQH12			Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư			Lũy kế giải ngân đến hết 31/1/2012	Kế hoạch vốn TPCP		Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP		GD 2012-2015	Trong đó: KH 2012	
	Tỉnh Bến Tre					1.117.486	1.117.486		1.117.486	1.117.486			30.000	
V	Danh mục các dự án giải ngân độ khởi công sau năm 2015					1.638.719	1.563.762		1.638.719	1.563.762	60.310	50.000	15.000	
1	Công trình chống lũ thị xã Bắc Cạn	B.Cạn	T 300		2926 15/10/09	474.910	441.519	2926 15/10/09	474.910	441.519	37.484	15.000	5.000	
	Ban QLDT&XD TL 2					289.230	289.230		289.230	289.230		15.000	5.000	
	UBND Thị xã Bắc Cạn					185.680	152.289		185.680	152.289				
2	Kênh nối sông Tiên - sông Hậu	§T-VL	Tuần, tiêu, thoát lũ											
2.1	- Kênh Xẻo Mát - Cái Vồn	ĐT-VL	Tuần, tiêu, thoát lũ		592 09/03/09	74.116	74.116	592 09/03/09	74.116	74.116	1.700			
2.2	- Kênh Xã Tàu - Sóc Cho	ĐT-VL	Tuần, tiêu, thoát lũ		3132 30/10/09	269.237	269.237	3132 30/10/09	269.237	269.237	5.400			
3	Hồ chứa nước Bàn Lái	L. Sơn	T1041, CN		2019 31/10/07	644.746	644.746	2019 31/10/07	644.746	644.746	11.560	25.000	5.000	
	Ban QLDT&XD TL 2											11.000	1.000	
	Tỉnh Lạng Sơn											14.000	4.000	
4	Hồ Mỹ Lâm	P.Yên	T 2500		703 23/03/04	175.710	134.144	703 23/03/04	175.710	134.144	4.166	10.000	5.000	

Ghi chú: (*) Các dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn TPCP